

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng Sở Y tế thành phố Hải Phòng

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1021452 Mã KBNN: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	62.400.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	62.400.000
	Kinh phí thực hiện chương trình kết hợp Quân dân y năm 2026	62.400.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

Chương 423 Loại 130 Khoản 134 Mã đơn vị: 1096039 Mã KBNN: 0061

Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	2.100.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	2.100.000.000
	Kinh phí triển khai các hoạt động đảm bảo an toàn thực phẩm năm 2026	2.100.000.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Chi cục Dân số và Trẻ em

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1082188 Mã KBNN: 0061

Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 4

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	3.035.630.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	3.035.630.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	3.035.630.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Phổi Hải Phòng

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1021221 Mã KBNN: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	729.270.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	729.270.000
	Kinh phí phòng, chống bệnh lao trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	475.000.000
	Kinh phí triển khai các hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) và hen phế quản năm 2026	254.270.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Bệnh phổi Hải Dương

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1007605 Mã KBNN: 0077

Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 5

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	3.437.102.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	3.437.102.000
	Kinh phí phòng, chống bệnh lao trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	2.690.240.000
	Kinh phí triển khai các hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) và hen phế quản năm 2026	746.862.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Phong Chí Linh

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1066639 Mã KBNN: 0080
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 8

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	301.073.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	301.073.000
	Kinh phí triển khai các hoạt động phòng, chống bệnh phong năm 2026	301.073.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1046514 Mã KBNN: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	248.340.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	248.340.000
	Kinh phí triển khai các hoạt động thuộc Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng năm 2026	248.340.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1016058 Mã KBNN: 0077
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 5

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	272.660.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	272.660.000
	Kinh phí triển khai các hoạt động thuộc Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng năm 2026	272.660.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hải Dương

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1010723 Mã KBNN: 0079

Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 7

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	1.028.970.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	1.028.970.000
	Kinh phí thực hiện chương trình sức khỏe tâm thần năm 2026	1.028.970.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1066900 Mã KBNN: 0077
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 5

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	833.776.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	833.776.000
	Kinh phí phòng, chống HIV/AIDS năm 2026	833.776.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1131063 Mã KBNN: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	6.450.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	6.450.000.000
	Kinh phí phòng, chống bệnh không lây nhiễm (bệnh Tim mạch, Tăng huyết áp, Đái tháo đường) năm 2026	190.000.000
	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh ngành Y tế thành phố Hải Phòng năm 2026	840.000.000
	Kinh phí phòng, chống HIV/AIDS năm 2026	303.000.000
	Kinh phí thực hiện Chương trình sức khỏe học đường, Chương trình y tế trường học trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông gắn với y tế cơ sở năm 2026	388.000.000
	Kinh phí thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng năm 2026	630.000.000
	Kinh phí triển khai hoạt động chăm sóc sức khỏe Bà mẹ-Trẻ em/Sức khỏe sinh sản năm 2026	117.000.000
	Kinh phí phòng, chống suy dinh dưỡng, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em và chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời năm 2026	550.000.000
	Kinh phí Triển khai Chương trình tiêm chủng mở rộng năm 2026 trên địa bàn thành phố Hải Phòng	2.531.000.000
	Kinh phí triển khai các hoạt động thông tin, truyền thông y tế năm 2026	371.000.000

	Kinh phí phòng, chống ung thư vú, ung thư cổ tử cung trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	82.000.000
	Kinh phí triển khai Chương trình Can thiệp giảm tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên địa bàn thành phố Hải phòng năm 2026	448.000.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Đa liễu Hải Phòng

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1012126 Mã KBNN: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	197.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	197.000.000
	Kinh phí triển khai các hoạt động phòng, chống bệnh phong năm 2026	197.000.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Thủy Nguyên

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1067882 Mã KBNN: 0070
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 2

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	890.032.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	890.032.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	890.032.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Hồng Bàng

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1128852 Mã KBNN: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng nghiệp vụ số 4

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	286.330.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	286.330.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	286.330.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Lê Chân

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1128851 Mã KBNN: 0064
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 1

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	325.976.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	325.976.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	325.976.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Ngô Quyền

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1067890 Mã KBNN: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	252.610.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	252.610.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	252.610.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Hải An

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1128849 Mã KBNN: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	343.796.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	343.796.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	343.796.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Kiến An

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1067884 Mã KBNN: 0061

Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	266.130.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	266.130.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	266.130.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Đồ Sơn

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1128850 Mã KBNN: 0072
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 3

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	197.040.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	197.040.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	197.040.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Dương Kinh

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1092926 Mã KBNN: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	195.540.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	195.540.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	195.540.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế An Dương

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1082705 Mã KBNN: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	323.540.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	323.540.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	323.540.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế An Lão

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1006810 Mã KBNN: 0071
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 4

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	377.430.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	377.430.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	377.430.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Kiến Thụy

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1082706 Mã KBNN: 0072
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 3

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	385.880.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	385.880.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	385.880.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Tiên Lãng

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1128847 Mã KBNN: 0071
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 4

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	611.682.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	611.682.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	611.682.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1045603 Mã KBNN: 0071
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 4

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	552.760.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	552.760.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	552.760.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Hải Dương

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1040352 Mã KBNN: 0077

Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 5

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	787.370.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	787.370.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	787.370.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Chí Linh

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1042788 Mã KBNN: 0080

Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 8

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	563.030.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	563.030.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	563.030.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Kinh Môn

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1040354 Mã KBNN: 0081

Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 9

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	498.000.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	498.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	498.000.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Nam Sách

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1066893 Mã KBNN: 0078

Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 6

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	427.928.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	427.928.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	427.928.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Thanh Hà

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1042789 Mã KBNN: 0078
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 6

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	449.472.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	449.472.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	449.472.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Cẩm Giàng

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1066892 Mã KBNN: 0079
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 7

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	337.720.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	337.720.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	337.720.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Bình Giang

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1078488 Mã KBNN: 0082
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 10

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	316.040.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	316.040.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	316.040.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Gia Lộc

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1040355 Mã KBNN: 0079
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 7

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	345.310.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	345.310.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	345.310.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Tứ Kỳ

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1042792 Mã KBNN: 0083
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 11

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	454.480.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	454.480.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	454.480.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Ninh Giang

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1040358 Mã KBNN: 0083

Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 11

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	469.590.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	469.590.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	469.590.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Thanh Miện

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1042795 Mã KBNN: 0082

Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 10

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	424.160.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	424.160.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	424.160.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Kim Thành

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1040351 Mã KBNN: 0081
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 9

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	361.810.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	361.810.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	361.810.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Cát Hải

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1128846 Mã KBNN: 0070
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 2

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	200.340.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	200.340.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	200.340.000

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ

Chương 423 Loại 130 Khoản 151 Mã đơn vị: 1050646 Mã KBNN: 0064
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 1

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0
1	Số thu sự nghiệp y tế	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0
	Chi hoạt động dịch vụ, thu khác	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0
	Thu hoạt động dịch vụ, thu khác	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	72.250.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	72.250.000
	Kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026	72.250.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Văn phòng Sở Y tế	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Chi cục Dân số và Trẻ em	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Bệnh viện Phổi Hải Dương	Bệnh viện Phong Chí Linh	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương
A	B	C=1+2+...+39	1	2	3	4	5	6	7	8
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ									
1	Số thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	29.412.467.000	62.400.000	2.100.000.000	3.035.630.000	729.270.000	3.437.102.000	301.073.000	248.340.000	272.660.000
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	29.412.467.000	62.400.000	2.100.000.000	3.035.630.000	729.270.000	3.437.102.000	301.073.000	248.340.000	272.660.000
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	29.412.467.000	62.400.000	2.100.000.000	3.035.630.000	729.270.000	3.437.102.000	301.073.000	248.340.000	272.660.000
	Loại 130 Khoản 134	2.100.000.000		2.100.000.000						
	Loại 130 Khoản 151	13.751.876.000	0		3.035.630.000					
	Loại 130 Khoản 139	13.560.591.000	62.400.000			729.270.000	3.437.102.000	301.073.000	248.340.000	272.660.000
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách		1021452	1096039	1082188	1021221	1007605	1066639	1046514	1016058
	Mã số KBNN		0061	0061	0061	0061	0077	0080	0061	0077
	Giao dịch tại		KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 4	KBNN khu vực III Phòng - Nghiệp vụ số 5	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 5	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 8	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 3	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 5

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hải Dương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng	Trung tâm Da liễu Hải Phòng	Trung tâm y tế Thủy Nguyên	Trung tâm y tế Hồng Bàng	Trung tâm y tế Lê Chân	Trung tâm y tế Ngô Quyền
A	B	9	10	11	12	13	14	15	16
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ								
1	Số thu	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.028.970.000	833.776.000	6.450.000.000	197.000.000	890.032.000	286.330.000	325.976.000	252.610.000
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.028.970.000	833.776.000	6.450.000.000	197.000.000	890.032.000	286.330.000	325.976.000	252.610.000
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.028.970.000	833.776.000	6.450.000.000	197.000.000	890.032.000	286.330.000	325.976.000	252.610.000
	Loại 130 Khoản 134								
	Loại 130 Khoản 151					890.032.000	286.330.000	325.976.000	252.610.000
	Loại 130 Khoản 139	1.028.970.000	833.776.000	6.450.000.000	197.000.000				
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	1010723	1066900	1131063	1012126	1067882	1128852	1128851	1067890
	Mã số KBNN	0079	0077	0061	0061	0070	0061	0064	0061
	Giao dịch tại	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 7	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 5	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 2	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 4	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 1	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Trung tâm y tế Hải An	Trung tâm y tế Kiến An	Trung tâm y tế Đồ Sơn	Trung tâm y tế Dương Kinh	Trung tâm y tế An Dương	Trung tâm y tế An Lão	Trung tâm y tế Kiến Thụy	Trung tâm y tế Tiên Lãng	Trung tâm y tế Vĩnh Bảo
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ									
1	Số thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	343.796.000	266.130.000	197.040.000	195.540.000	323.540.000	377.430.000	385.880.000	611.682.000	552.760.000
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	343.796.000	266.130.000	197.040.000	195.540.000	323.540.000	377.430.000	385.880.000	611.682.000	552.760.000
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	343.796.000	266.130.000	197.040.000	195.540.000	323.540.000	377.430.000	385.880.000	611.682.000	552.760.000
	Loại 130 Khoản 134									
	Loại 130 Khoản 151	343.796.000	266.130.000	197.040.000	195.540.000	323.540.000	377.430.000	385.880.000	611.682.000	552.760.000
	Loại 130 Khoản 139									
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	1128849	1067884	1128850	1092926	1082705	1006810	1082706	1128847	1045603
	Mã số KBNN	0061	0061	0072	0061	0061	0071	0072	0071	0071
	Giao dịch tại	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 5	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 3	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 4	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 3	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 4	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 4

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Trung tâm y tế Hải Dương	Trung tâm y tế Chí Linh	Trung tâm y tế Kinh Môn	Trung tâm y tế Nam Sách	Trung tâm y tế Thanh Hà	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	Trung tâm y tế Bình Giang	Trung tâm y tế Gia Lộc
A	B	26	27	28	29	30	31	32	33
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ								
1	Số thu	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	787.370.000	563.030.000	498.000.000	427.928.000	449.472.000	337.720.000	316.040.000	345.310.000
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	787.370.000	563.030.000	498.000.000	427.928.000	449.472.000	337.720.000	316.040.000	345.310.000
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	787.370.000	563.030.000	498.000.000	427.928.000	449.472.000	337.720.000	316.040.000	345.310.000
	Loại 130 Khoản 134								
	Loại 130 Khoản 151	787.370.000	563.030.000	498.000.000	427.928.000	449.472.000	337.720.000	316.040.000	345.310.000
	Loại 130 Khoản 139								
Mã số đơn vị sử dụng ngân sách		1040352	1042788	1040354	1066893	1042789	1066892	1078488	1040355
Mã số KBNN		0077	0080	0081	0078	0078	0079	0082	0079
Giao dịch tại		KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 5	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 8	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 9	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 6	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 6	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 7	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 10	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 7

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Trung tâm y tế Tứ Kỳ	Trung tâm y tế Ninh Giang	Trung tâm y tế Thanh Miện	Trung tâm y tế Kim Thành	Trung tâm y tế Cát Hải	Trung tâm y tế quân dân y Bạch Long Vĩ
A	B	34	35	36	37	38	39
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ						
1	Số thu	0	0	0	0	0	0
2	Chi từ nguồn thu được để lại	0	0	0	0	0	0
3	Số nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	454.480.000	469.590.000	424.160.000	361.810.000	200.340.000	72.250.000
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	454.480.000	469.590.000	424.160.000	361.810.000	200.340.000	72.250.000
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	454.480.000	469.590.000	424.160.000	361.810.000	200.340.000	72.250.000
	Loại 130 Khoản 134						
	Loại 130 Khoản 151	454.480.000	469.590.000	424.160.000	361.810.000	200.340.000	72.250.000
	Loại 130 Khoản 139						
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	1042792	1040358	1042795	1040351	1128846	1050646
	Mã số KBNN	0083	0083	0082	0081	0070	0064
	Giao dịch tại	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 11	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 11	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 10	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 9	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 2	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 1